

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2023-2024**  
**TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)*

**PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**

*(Tính đến thời điểm xây dựng đề án)*

**1. Đặc điểm, tình hình**

a) Tên trường, địa chỉ, trụ sở, website:

Tên đơn vị: Trường THPT Hùng Vương

Địa điểm trụ sở chính: Xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

SĐT: 0913290658 gmail: [thpt.hungvuong@namdinh.edu.vn](mailto:thpt.hungvuong@namdinh.edu.vn)

Trang web: [thpt.hungvuong@namdinh.edu.vn](http://thpt.hungvuong@namdinh.edu.vn)

b) Quá trình thành lập và phát triển:

- Là trường THPT Tư thục trên địa bàn huyện Vụ Bản. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của lãnh đạo chính quyền các cấp và sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác giáo dục.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt. Tập thể đoàn kết và có quyết tâm cao trong xây dựng nhà trường lớn mạnh về mọi mặt.

- Nhu cầu giáo dục chất lượng ngày càng tăng, tình hình phát triển học sinh trên địa bàn khá ổn định và theo chiều hướng tốt, phụ huynh học sinh, xã hội ngày càng quan tâm và đầu tư cho vấn đề học tập của học sinh, tin tưởng vào chất lượng giáo dục của nhà trường.

c) Điểm mạnh:

\* *Cơ sở vật chất:* Cơ sở vật chất của trường ngày càng tiện nghi, khang trang, xanh, sạch, đẹp. Phòng học rộng, thoáng mát có điều hoà.

\* *Tình hình đội ngũ:* Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 27; trong đó CBQL: 01, giáo viên 19 (có 13 GV thỉnh giảng), nhân viên 07.

\* *Thành tích nổi bật của nhà trường:*

Trường có đội ngũ lãnh đạo đoàn kết, nhiệt tình, tâm huyết trong quản lý giáo dục, năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm... Trường có tập thể giáo viên, cán bộ công nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng được chương trình giáo dục đổi mới, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần đoàn kết thường xuyên tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, hết lòng vì học sinh thân yêu.

Trường xây dựng được kỷ cương nề nếp tốt, học sinh chăm ngoan là niềm tin của chính quyền và nhân dân trong huyện. Mặc dù là trường thành lập

mới nhất trong toàn tỉnh nhưng với sự cố gắng, nỗ lực không ngừng, thầy và trò trường THPT Hùng Vương đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào: Thi tốt nghiệp THPT các năm đỗ tốt nghiệp 100 %, học sinh hầu hết đủ điểm vào các trường Đại Học.

d) Điểm yếu:

- Trường THPT Hùng Vương nằm trên địa bàn có nhiều khu công nghiệp lớn của tỉnh, học sinh sau khi học hết cấp 2 có xu hướng đi làm và cũng được nhiều công ty chào mời, nên công tác tuyển sinh của nhà trường gặp rất nhiều khó khăn.

- Đội ngũ giáo viên, công nhân viên: Giáo viên còn chưa đồng bộ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đồng đều. Một bộ phận là giáo viên thỉnh giảng.

- Chất lượng tuyển sinh đầu vào của nhà trường chưa cao, điểm bình quân còn thấp; ý thức học tập, rèn luyện của một số học sinh chưa tốt, một số phụ huynh chưa quan tâm đến vấn đề học tập của con em.

- Cơ sở vật chất: Còn thiếu về các thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học, và nhiều trang thiết bị.

\* *Cơ hội:*

- Được sự quan tâm tạo điều kiện của lãnh đạo nhà trường, trường THPT Hùng Vương đang dần dần chuyển biến tốt lên tạo được niềm tin với phụ huynh học sinh, tin tưởng vào chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Phụ huynh, xã hội ngày càng quan tâm đến vấn đề học tập của học sinh.

\* *Thách thức:*

- Đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục của cha mẹ học sinh và xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là chuẩn bị cho thực hiện đổi mới chương trình - SGK theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình GDPT 2018, thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ của giáo viên nói chung, của giáo viên dạy ngoại ngữ nói riêng, khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, công nhân viên.

f) Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị:

\* *Tâm nhìn:* Là một trong những trường Tư thục chất lượng học đầu vào còn thấp của tỉnh. Qua nhiều năm nhà trường đã cố gắng nâng dần chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, là nơi mà mỗi học sinh đều tin tưởng và lựa chọn là môi trường để học tập, rèn luyện và phát triển.

\* *Sứ mệnh:* Tạo dựng được môi trường học tập về nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều trở thành người tốt và có ích cho gia đình, xã hội.

\* *Giá trị:* Mỗi con người đều có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, vì vậy khi làm việc có trách nhiệm vừa đạt được hiệu quả công việc tốt vừa thấy

tin tưởng vào bản thân khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

*Sáng tạo:* Cần phải có sự sáng tạo để thành công để phát triển...

g) Mục tiêu chiến lược:

Phấn đấu giai đoạn 2023-2027, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình trường tư thục có chất lượng giáo dục tốt, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. Trường phấn đấu được vào tốp đầu của các trường THPT ngoài công lập của tỉnh Nam Định.

## 2. Quy mô trường, lớp

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2018-2019	3	83	1	40	1	22	1	21
2019-2020	3	103	1	33	1	41	1	29
2020-2021	3	109	1	52	1	25	1	32
2021-2022	3	122	1	50	1	46	1	26
2022-2023	3	119	1	36	1	40	1	43

## 3. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Trình bày theo các nội dung của Phụ lục 9, 10, 11, 12 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về thực hiện công khai đối với cơ sở GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm:

Năm học	Tổng số học sinh	Học lực (tỷ lệ %)				Hạnh kiểm (tỷ lệ %)			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Tốt	Khá	TB	Yếu
2020-2021	109	5.51%	73.39%	20.18%	0,92%	89.03%	9.17%	1.8%	0%
2021-2022	122	7.40%	65.57%	25.40%	1.63%	81.98%	16.39%	1.63%	0%
2022-2023 (Kỳ I)	119	8.27%	46.21%	43.69%	1.83%	69.75%	29.41%	0.84%	0%

- Kết quả thi tốt nghiệp THPT các cuộc thi, hội thi:

-

Năm học	Thi tốt nghiệp THPT		Các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh			
	Điểm trung bình	Xếp thứ trong tỉnh	Thi HSG văn hóa	Hùng biện tiếng Anh	Sáng tạo KHK T	Các cuộc thi khác.....
2020-2021	5.71	52	0	0	0	0
2021-2022	6.01	48	0	0	0	0
2022-2023	6.15	47	0	0	0	0

## PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

### I. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	Phương thức tuyển sinh	Số lượng hồ sơ đăng ký dự thi/xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm xét tuyển	Số lượng thí sinh trúng tuyển
2020-2021	Xét tuyển	60	45	10,25 trở lên	52
2021-2022	Xét tuyển	55	45	15,50 trở lên	50
2022-2023	Xét tuyển	50	45	10,50 trở lên	36

### II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình phổ thông hoặc chương trình GDTX, trong độ tuổi theo Điều lệ trường THCS, THPT, trường phổ thông nhiều cấp học.

- Địa bàn tuyển sinh: Trên toàn tỉnh Nam Định và các tỉnh lân cận.

#### 2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 01 lớp (45 học sinh)

#### 3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả của các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT của các trường THPT công lập năm học 2023-2024 tỉnh Nam Định có nguyện vọng học tập tại trường.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập của học sinh ở cấp THCS (nếu Phương thức 1 chưa tuyển đủ chỉ tiêu).

#### 4. Nguyên tắc, điều kiện xét trúng tuyển:

a) *Phương thức 1*: Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào điểm thi vào các trường THPT công lập năm học 2023-2024, chỉ tiêu: 45 học sinh.

- Điều kiện đăng kí xét tuyển:

+ Đã thi tuyển vào lớp 10 các trường THPT trong tỉnh Nam Định năm học 2023-2024;

+ Không có điểm liệt trong số các môn thi (0,00 điểm);

+ Tổng điểm xét tuyển đã nhân hệ số từ 7,00 điểm trở lên.

- Nguyên tắc xét trúng tuyển: Theo Kế hoạch 526/KH-UBND của UBND tỉnh đối với xét trúng tuyển vào các trường THPT công lập.

- Nếu xét tuyển theo *Phương án 1* chưa đủ chỉ tiêu thì sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển theo *Phương thức 2*.

*b) Phương thức 2:* Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập 04 năm bậc THCS (Học bạ), kể cả thí sinh đã đăng ký tuyển sinh *Phương thức 1* (không đỗ khi xét theo điểm thi vào trường).

- Điều kiện đăng kí xét tuyển:

+ Đã tốt nghiệp THCS;

+ Còn trong độ tuổi theo quy định hiện hành của Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông nhiều cấp học;

+ Hạnh kiểm 04 năm bậc THCS xếp từ Khá trở lên.

- Nguyên tắc xét trúng tuyển:

+ Xét theo độ dốc tổng điểm trung bình cả năm của 04 năm học cấp THCS (lớp 6,7,8,9).

+ Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

+ Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét trúng tuyển như sau:

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau không vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì đề nghị Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Thí sinh có tổng điểm tổng kết cuối năm các môn Văn, Toán, Ngoại ngữ của lớp 9 cao hơn; thí sinh có kết quả xếp loại hạnh kiểm (điểm rèn luyện) cao hơn. Sau khi xét hết các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có tiêu chí cuối bằng nhau thì đề nghị Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

**5. Tuyển thẳng và chế độ ưu tiên:** Theo kế hoạch 526 của UBND tỉnh.

**6. Hồ sơ tuyển sinh:**

- Phiếu điểm dự thi vào 10 các trường THPT trong toàn tỉnh;

- Học bạ chính (bản chính);

- Giấy khai sinh (ban Sao);
- Giấy chứng nhận Tốt nghiệp THCS (bản chính);
- Chứng nhận, Ưu tiên khác (nếu có).

### **PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC**

**1. Học phí:** Thu 550.000 đồng/tháng (Đối với cả 3 năm học tại trường), mỗi năm thu 09 tháng.

**2. Học thêm:** 5.000 đ/tiết/HS theo Hướng dẫn của Sở GDĐT.

**PHỤ LỤC 1**  
**Cam kết chất lượng giáo dục trường THPT Hùng Vương**  
**Năm học 2023-2024**  
*(Biểu mẫu số 09)*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10	
1	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm	
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2021-2022	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2021-2022	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2021-2022	
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đi học ĐH, CĐ, học nghề hoặc đi lao động	Được lên lớp 12	Được lên lớp 11	

**PHỤ LỤC 2**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**của trường trung học phổ thông Đoàn Kết, năm học 2021-2022**  
*(Biểu mẫu số 10)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Học kỳ I năm học 2022-2023)</b>	119	36	40	43
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	117 (98,32%)	35 (97,2%)	39 (97,5%)	43 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2 (1,68%)	1 (2,8%)	1 (2,5%)	0 (0,00%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực (Học kỳ I năm học 2022-2023)</b>	119	36	40	43
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18	6	5	7
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	79	20	29	30
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	22	10	6	6
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm (Năm học 2021-2022)</b>	109	40	43	26
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	109 (100%)	40 (100%)	43 (100%)	26 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19	6	6	7
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	45	14	16	15
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
3	Lưu ban (sau thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5 (4,09%)	1 (0,02%)	3 (6,52%)	1 (3,84%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,0%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Năm học 2021-2022)</b>	0	0	0	0
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>				26 (100%)
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Năm học 2021-2022)</b>				26 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>				26 (100%)
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ (Học kỳ II năm học 2021-2022)</b>	70/39	26/14	26/17	18/8
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số (Học kỳ I năm học 2021-2022)</b>	0	0	0	0

**PHỤ LỤC 3**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2022-2023**  
*(Biểu mẫu số 11)*

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	6	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>I I I</b>	<b>Loại phòng học</b>		1,4
1	Phòng học kiên cố	6	1,4
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	1,75
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,7	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	14.000 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3000 m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	600 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	600 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	100 m <sup>2</sup>	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m<sup>2</sup>)</i>	60 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	39	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	39	
1.1	Khối lớp 10	13	
1.2	Khối lớp 11	13	
1.3	Khối lớp 12	13	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	80 m <sup>2</sup>	
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	10	Số học sinh/bộ

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	2	
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	1	
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	01	

<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
<b>1</b>	Ti vi	2	01/lớp
<b>2</b>	Cát xét	1	
<b>3</b>	Đầu Video/đầu đĩa	1	
<b>4</b>	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
<b>5</b>	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	1
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	
<b>XII I</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	02	04/04	100	50/50
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\* Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	C	Khôn g
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	

<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>		

❖ **Cam kết:**

Nhà trường cam kết trong năm học 2023-2024 sẽ bổ sung, mua sắm trang bị, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng dạy học theo chương trình GDPT.

**PHỤ LỤC 4**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**Năm học 2022-2023**

(Biểu mẫu 12)

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	27	0	02	21	02	02	0	0	0	0	12	14	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	19	0	02	13	0	0	0	0	0	0	12	7	0	0
1	Toán học	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
2	Vật Lý	02	0	01	01	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0
3	Hóa Học	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
4	Sinh học	01	0	01	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
5	Lịch Sử	02	0	01	01	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0
6	Địa lí	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0
7	GDCD	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0
8	Ngữ Văn	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0
9	Tiếng Anh	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0
10	TD-QPAN	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
11	Tin học	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
12	KTNN	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
13	KTCN	01	0	01	01	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	27	0	02	21	02	02	0	0	0	0	12	14	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	07	0	0	3	02	2	0	0	0	0	0	07	0	0
1	Nhân viên kế toán	02	0	0	1	01	0	0	0	0	0	0	02	0	0
2	Quản sinh trường	01	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0
3	Nhân viên y tế	01	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0
4	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên công nghệ thông tin	01	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
6	Nhân viên Thư viện	01	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
7	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	01	0	0

❖ **Cam kết:**

Nhà trường cam kết trong năm học 2023-2024 sẽ tuyển bổ sung đầy đủ đội ngũ, cán bộ, nhân viên đảm bảo đáp ứng việc triển khai chương trình GDPT theo quy định.